CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Nơi gửi: Phòng Tổ chức hành chính

Quý 2/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Nước Sạch Thái Nguyên
Ký ngày: 18/7/2018 10:14:54

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 308 BC/CTCPNS	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình lợi nhuận 2/2018 So với cùng kỳ	*Thái Nguyên, ngày 17 tháng 07 năm 2018*

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2018 và quý 2/2017 của Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên.

Công ty giải trình lợi nhuận quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	38.809.846.129	38.613.033.029	101
Giá vốn hàng bán	14.114.547.852	14.282.595.780	99
Chi phí bán hàng	12.322.004.930	12.785.287.981	96
Lợi nhuận sau thuế	3.567.613.446	3.171.499.222	112

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 196.813.100 đồng, tương đương tăng 1% .

Giá vốn hàng bán giảm 168.047.928 đồng, tương đương giảm 1%.

Chi phí bán hàng giảm 463.283.051 đồng tương ứng giảm 4% do tiết kiệm chi phí.

=> Tỷ lệ tăng doanh thu thấp hơn tỷ lệ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017 396.114.224 đồng, tương đương tăng 12%.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT

CHỦ TỊCH HĐQT

MSDN: 4600100109 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN - TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**122.242.137.273**	**105.475.686.348**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19.738.706.728**	**12.528.376.688**
1. Tiền	111	VI.01	9.324.228.836	12.124.183.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.414.477.892	404.193.303
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.02**	**45.221.431.702**	**55.217.730.287**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.221.431.702	55.217.730.287
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.460.705.137**	**22.047.876.216**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	18.773.058.175	19.376.402.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.250.800.000	2.943.102.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	7.581.437.439	2.870.472.745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.144.590.477)	(3.144.590.477)
8. Tài sản thiếu chờ sử lý	139	VI.05	-	2.489.447

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.07	**14.630.614.741**	**14.702.946.270**
1. Hàng tồn kho	141		16.401.610.643	16.473.942.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**190.678.965**	**978.756.887**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	185.203.665	476.753.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	501.528.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	5.475.300	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**363.789.422.648**	**377.619.909.887**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**537.042.000**	**537.042.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	537.042.000	537.042.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**346.019.352.284**	**360.501.964.631**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	345.974.120.026	360.445.932.373
- Nguyên giá	222		571.857.791.351	571.629.291.351
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(225.883.671.325)	(211.183.358.978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	45.232.258	56.032.258
- Nguyên giá	228		108.000.000	108.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(62.767.742)	(51.967.742)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.08	**5.400.642.279**	**5.371.844.471**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.400.642.279	5.371.844.471
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.02	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.832.386.085**	**7.209.058.785**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	7.832.386.085	7.209.058.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	**270**		**486.031.559.921**	**483.095.596.235**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	**300**		**241.782.099.679**	**232.537.449.672**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**104.307.404.997**	**91.804.925.818**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	17.105.723.887	22.758.890.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.987.869.362	360.242.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	9.497.680.646	4.042.425.069
4. Phải trả người lao động	314		9.370.866.857	9.656.510.733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	2.311.560.138	3.622.992.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	54.552.824.574	45.544.688.021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	3.522.119.772	4.002.919.772
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	1.958.759.761	1.816.256.283
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**137.474.694.682**	**140.732.523.854**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.591.950	50.591.950

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	137.424.102.732	140.681.931.904
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	**400**		**244.249.460.242**	**250.558.146.563**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.17	**244.231.452.642**	**250.534.138.963**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chệnh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.814.713.970	10.929.699.327
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38.288.571.776)	(28.100.870.812)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.123.753.296)	(32.083.612.229)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.835.181.520	3.982.741.417
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	VI.18	**18.007.600**	**24.007.600**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		18.007.600	24.007.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**486.031.559.921**	**483.095.596.235**

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Cẩm Tú	Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	38.809.846.129	38.613.033.029	73.580.647.731	74.316.802.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		38.809.846.129	38.613.033.029	73.580.647.731	74.316.802.564
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14.114.547.852	14.282.595.780	28.761.443.570	29.559.467.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.695.298.277	24.330.437.249	44.819.204.161	44.757.335.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	680.783.115	929.129.440	1.655.298.400	1.171.446.192
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.350.228.848	3.685.747.831	6.704.481.673	6.710.244.342
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		3.350.228.848	3.008.947.222	6.704.481.673	6.710.244.342
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	12.322.004.930	12.785.287.981	23.962.507.149	24.831.549.266
9. Chi phí quản lý doanh nhiệp	25	VII.8	4.556.522.466	4.230.440.790	8.379.028.951	7.523.175.754
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		5.147.325.148	4.558.090.087	7.428.484.788	6.863.812.323
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.204	194.118.830	2.513.654	194.594.096
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	18.676.038	-	18.676.156
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.204	175.442.792	2.513.654	175.917.940
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.147.328.352	4.733.532.879	7.430.998.442	7.039.730.263
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.579.714.906	1.562.033.657	2.581.841.887	2.644.411.183
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.567.613.446	3.171.499.222	4.849.156.555	4.395.319.080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Cẩm Tú	Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B03a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2*	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***7.430.998.442***	***7.039.730.263***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.654.743.949	13.979.747.649
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.655.298.400)	(1.383.628.010)
- Chi phí lãi vay	06		6.704.481.673	5.322.659.456
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***27.134.925.664***	***24.958.509.358***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.913.790.139)	2.307.081.301
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		72.331.529	(1.805.825.025)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.368.350.441	(6.606.577.033)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(331.777.607)	1.405.230.440
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.342.738.700)	(5.382.201.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.011.385.001)	(1.895.213.586)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	95.448.730
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(558.971.000)	(102.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***15.416.945.187***	***12.974.352.576***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2*	
			Năm 2018	**Năm 2017**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(1.185.718.043)	(6.089.144.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	222.381.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.003.701.415)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	22.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.721.433.483	1.227.874.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.467.985.975)***	***16.961.110.967***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(3.738.629.172)	(4.952.888.486)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.936.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(3.738.629.172)**	**(8.888.888.486)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.210.330.040**	**21.046.575.057**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.528.376.688**	**22.572.322.229**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**19.738.706.728**	**43.618.897.286**

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Cẩm Tú	Nguyễn Quang Mãi